

KỸ THUẬT ÉP NHIỆT



HCM: (028) 3862 0090 | HN: (024) 3201 7997 | ĐN: (0236) 398 1889



781/A13 Lê Hồng Phong, Phường 12, Quận 10, TP.HCM
Lầu 03 - Toà nhà Savina - Số 1 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
27-29 Lý Tự Trọng, P. Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng



Kỹ thuật ép nhiệt

Hơn 50 năm năng lực và kinh nghiệm.

Đã thử và thử nghiệm. Các vật liệu ép nhiệt của chúng tôi dành cho các ứng dụng y tế được làm từ các vật liệu tương thích sinh học tốt.

Đa dạng vật liệu cung cấp cho bạn sản phẩm phù hợp cho bất kỳ ứng dụng nào. Mã vạch được in trên mỗi miếng ép, giúp xử lý nhanh chóng, dễ dàng và an toàn.

Pressure moulding technique



BIOSTAR®

Máy ép đa năng cho tất cả các ứng dụng ép trong nha khoa và chỉnh nha, được trang bị công nghệ quét và áp suất làm việc 6.0 bar, có thể điều chỉnh bằng van giảm áp trên thiết bị. Tia hồng ngoại được điều chỉnh độ dao động đến nhiệt độ làm việc trong một giây. Tất cả các thông số như nhiệt độ, thời gian làm nóng và làm nguội được lập trình bằng cách đọc mã quét hoặc nhập mã tương ứng.

Màn hình màu LCD 3,2" độ phân giải 320 x 240 pixel hướng dẫn qua các bước làm việc đơn lẻ của quy trình ép áp suất, cung cấp thêm thông tin về vật liệu được quét, chỉ dẫn của nó cũng như thư viện với các gợi ý ứng dụng minh họa và video để chế tác. BIOSTAR® đảm bảo kết quả ép chính xác cho phép sử dụng độ dày vật liệu lên đến 5 mm. Nhờ buồng áp suất cao, khí cụ hai hàm cũng có thể được chế tạo. vị trí đặt mẫu hàm ép rộng rãi tạo điều kiện thao tác dễ dàng và chén chứa hạt thuận tiện, ngăn kéo có kích thước rộng đảm bảo lưu trữ hạt tối ưu

Thông số kỹ thuật

Điện áp/công suất: 230/115/100 V, 750 W
 Áp suất làm việc: 0.5 - 6.0 bar
 Kích thước: (W x H x D): 520 x 240 x 440 mm
 Cân nặng: 14 kgs
 Bảo hành 1 năm

230 V

3001.1
1 piece

115 V

3011.1
1 piece

100 V

3021.1
1 piece

BIOSTAR® Vỏ bảo vệ

Được làm bằng nhựa trong suốt, tránh bám bụi.

BIOSTAR® Protection cover

3449.1
1 piece





MINISTAR S®

Máy ép áp suất nhỏ gọn MINISTAR S® được trang bị công nghệ quét: máy quét đọc vật liệu được mã hóa, cho phép lập trình tất cả các thông số quan trọng như thời gian gia nhiệt, nhiệt độ và thời gian làm mát. Kết quả ép chính xác, đạt được trong thời gian cực nhanh nhờ bộ gia nhiệt được cấp bằng sáng chế và áp suất làm việc 4,0 bar, có thể điều chỉnh thông qua bộ điều chỉnh áp suất. Được trang bị bàn phím bấm thân thiện với người dùng và màn hình lớn hiển thị và theo dõi tất cả các thông số vận hành.

Thông số kỹ thuật

Điện áp/công suất: 230/115/100 V, 750 W
 Áp suất làm việc: 0.5 - 4.0 bar
 Kích thước (W x H x D): 500 x 210 x 400 mm
 Cân nặng: 9 kgs
 Bảo hành 1 năm

// 230 V

3501.1
1 piece

// 115 V

3511.1
1 piece

// 100 V

3521.1
1 piece

MINISTAR S® Vỏ bảo vệ

Được làm bằng nhựa trong suốt, tránh bám bụi..

// MINISTAR S® Protection cover

3447.1
1 piece



Pressure moulding material

BIOCRYL® C

Vật liệu acrylic PMMA nguyên chất chống vỡ, không chứa monome, không có chất kích thích gây dị ứng, liên kết với acrylic.

Ứng dụng

Răng giả tạm, máng chỉnh nha, duy trì, nền tháo lắp

2.0 x 125 mm, clear	3147.1 10 pieces	3147.2 100 pieces
2.0 x 125 mm, red-transparent	3149.1 10 pieces	
2.0 x 125 mm, blue-transparent	3150.1 10 pieces	
2.0 x 125 mm, yellow-transparent	3151.1 10 pieces	
2.0 x 125 mm, rose-transparent	3152.1 10 pieces	3152.2 100 pieces
3.0 x 125 mm, clear	3153.1 10 pieces	3153.2 100 pieces

CE



BIOCRYL® Form X

Chất liệu đàn hồi, không kết dính với acrylic, màu xanh.

Ứng dụng

Vật liệu cần quang để hình dung chính xác tình huống lâm sàng trong chụp cắt lớp. Vật liệu này gần giống với bề mặt răng và đường viền của nó cho chụp ảnh sắc nét.

1.5 x 125 mm, blue

3148.1
10 pieces

CE



DURAN®

Vật liệu trong suốt đàn hồi cứng, liên kết với nhựa tự cứng như DURASPLINT® và DURASPLINT® LC. Quét LC primer trước khi sử dụng DURASPLINT® LC. Không cần sấy khô trước.

Ứng dụng:

Máng nẹp trị nha chu, máng nhai, khí cụ duy trì, khay trong suốt, chống ngáy, cầu tạm, mão tạm và máng điều trị fluo, gia cố phần trước cho khí cụ bảo vệ hàm thể thao

0.4 x 125 mm	3470.1 10 pieces	
0.5 x 125 mm	3411.1 10 pieces	3411.2 100 pieces
0.625 x 125 mm	3409.1 10 pieces	3409.2 100 pieces
0.75 x 125 mm	3413.1 10 pieces	3413.2 100 pieces
1.0 x 125 mm	3415.1 10 pieces	3415.2 100 pieces
1.5 x 125 mm	3417.1 10 pieces	3417.2 100 pieces
2.0 x 125 mm	3419.1 10 pieces	3419.2 100 pieces
3.0 x 125 mm	3421.1 10 pieces	3421.2 100 pieces

CE 0044



DURAN®+

Vật liệu trong suốt đàn hồi cứng, liên kết với nhựa tự cứng như DURASPLINT và DURASPLINT LC. Quét LC primer trước khi dùng DURASPLINT LC. Tích hợp sẵn miếng lót. Không cần sấy khô trước.

Ứng dụng

Nẹp miniplast, nẹp nhai, nẹp fluor hóa, nẹp hướng dẫn chụp X-quang, khí cụ chống ngáy.

0.4 x 125 mm	3472.1 10 pieces	
0.5 x 125 mm	3426.1 10 pieces	3426.2 100 pieces
0.625 x 125 mm	3428.1 10 pieces	3428.2 100 pieces
0.75 x 125 mm	3430.1 10 pieces	3430.2 100 pieces
1.0 x 125 mm	3432.1 10 pieces	3432.2 100 pieces
1.5 x 125 mm	3434.1 10 pieces	3434.2 100 pieces
2.0 x 125 mm	3436.1 10 pieces	3436.2 100 pieces

CE 0044

DURAN®+ A2 pd

Chất lượng DURAN® đã được chứng minh về màu sắc thẩm mỹ (VITA A2), với lớp lót tích hợp. Đã được sấy khô trước và hút chân không để sử dụng ngay.

Ứng dụng

Màu răng tạm thẩm mỹ.

0.5 x 125 mm	3422.1 10 pieces
0.625 x 125 mm	3424.1 10 pieces
0.75 x 125 mm	3423.1 10 pieces

CE 0044



DURAN®+ white pd

DURAN® chuẩn màu tẩy trắng (VITA OM1), với lớp lót tích hợp. Đã được sấy khô trước và hút chân không để sử dụng ngay.

Application

Khay thẩm mỹ

0.5 x 125 mm	3473.1 10 pieces
0.625 x 125 mm	3474.1 10 pieces
0.75 x 125 mm	3475.1 10 pieces
1.0 x 125 mm	3476.1 10 pieces

CE



New

CA® Pro

Vật liệu chỉnh nha ba lớp với lõi đàn hồi linh hoạt trong lớp vỏ kép đàn hồi cứng có khả năng duy trì mức lực không đổi với tổn thất năng lượng tối thiểu. Lớp đàn hồi linh hoạt đảm bảo độ đàn hồi cao và khả năng chống gãy, đồng thời giảm lực ban đầu và tăng sự thoải mái cho bệnh nhân. CA® Pro có thể được sử dụng làm khay nắn chỉnh nha và thuộc nhóm hệ thống 3 khay chỉnh theo giao thức CA®.

// 0.5 x 125 mm

3640.1
10 pieces

// 0.625 x 125 mm

3641.1
10 pieces

// 0.75 x 125 mm

3642.1
10 pieces

CE

New

CA® Pro+

Vật liệu chỉnh nha ba lớp với lõi đàn hồi linh hoạt trong lớp vỏ kép đàn hồi cứng có khả năng duy trì mức lực không đổi với tổn thất năng lượng tối thiểu. Lớp đàn hồi linh hoạt đảm bảo độ đàn hồi cao và khả năng chống gãy, đồng thời giảm lực ban đầu và tăng sự thoải mái cho bệnh nhân. CA® Pro có thể được sử dụng làm khay nắn chỉnh nha và thuộc nhóm hệ thống 3 khay chỉnh theo giao thức CA®

Được tích hợp sẵn lớp lót

// 0.5 x 125 mm

3644.1
10 pieces

// 0.625 x 125 mm

3645.1
10 pieces

// 0.75 x 125 mm

3646.1
10 pieces

CE



CA® Foil

Chất liệu cao cấp, trong suốt, cứng đàn hồi giúp nắn chỉnh răng nhẹ nhàng bằng khay thẩm mỹ trong hệ thống CA®. Vật liệu có nhãn CA® nguyên gốc nêu rõ độ dày: siêu mềm (0,4 mm), mềm (0,5 mm), trung bình (0,625 mm) và cứng (0,75 mm).

// extra soft, 0.4 x 125 mm	3441.1 10 pieces	
// soft, 0.5 x 125 mm	3405.1 10 pieces	3405.2 100 pieces
// medium, 0.625 x 125 mm	3406.1 10 pieces	3406.2 100 pieces
// hard, 0.75 x 125 mm	3407.1 10 pieces	3407.2 100 pieces

CE 0044



CA® Retention foil pd

CA® khay duy trì sử dụng được lâu dài, đã sấy khô và hút chân từng miếng. Vật liệu có nhãn CA® gốc cho biết độ dày (0,75 và 1,0 mm).

// 0.75 x 125 mm	3438.1 10 pieces
// 1.0 x 125 mm	3440.1 10 pieces

CE 0044



DURASOFT® pd

Vật liệu hợp chất trong suốt, chống vỡ và chống mài mòn với mặt cứng và mặt mềm. Mặt cứng liên kết với acrylic. Đã được sấy khô trước và hút chân không để sử dụng ngay.

Ứng dụng

Nẹp Minplast, Nẹp nghiêng răng, Máng nhai mềm bên trong, Khí cụ chống ngáy trong miệng, Nẹp chỉnh nha.

// 1.2 x 125 mm hard / soft: 0.7 mm / 0.5 mm	3342.1 10 pieces	3342.2 100 pieces
// 1.8 x 125 mm hard / soft: 0.9 mm / 0.9 mm	3388.1 10 pieces	3388.2 100 pieces
// 2.5 x 125 mm hard / soft: 1.6 mm / 0.9 mm	3387.1 10 pieces	3387.2 100 pieces
// 3.0 x 125 mm hard / soft: 2.1 mm / 0.9 mm	3341.1 10 pieces	
// 4.0 x 125 mm hard / soft: 3.1 mm / 0.9 mm	3345.1 10 pieces	

CE 0044



DURASOFT® blue pd

Vật liệu chống vỡ và chống mài mòn có màu xanh trong suốt. Đã được sấy khô trước và hút chân không để sử dụng ngay.

Application

Được thiết kế đặc biệt để chế tạo đơn giản các hàm chống ngáy trong miệng có màu. Màu xanh lam tăng tính thẩm mỹ.

// 1.8 x 125 mm hard / soft: 0.9 mm / 0.9 mm	3347.1 10 pieces
// 2.5 x 125 mm hard / soft: 1.6 mm / 0.9 mm	3348.1 10 pieces

CE

DURASOFT® seal

Vật liệu làm bằng polyurethane dẻo sử dụng với DURASOFT® pd. Tạo thành một lớp bên trong chắc chắn và giúp cho khay tăng khả năng chống biến màu tuyệt vời. Có sẵn màu trong suốt, xanh lam và đỏ tươi.

Application

là lớp bên trong ngăn đổi màu cho DURASOFT® pd. Được thiết kế đặc biệt cho các loại khay sử dụng lâu dài như hàm chống ngáy.

0.1 x 125 mm, magenta	3337.1 10 pieces
0.1 x 125 mm, clear	3338.1 10 pieces
0.1 x 125 mm, blue	3339.1 10 pieces

CE 0044



BIOPLAST®

Chất liệu mềm đàn hồi, không kết dính với acrylic, trong suốt. (Hardness Shore A: 85)

Application

Sao mẫu hàm, dụng cụ bảo vệ miệng thể thao, khay chống ngửi, dụng cụ cố định, OSAMU-Retainer®

1.0 x 125 mm, square	3270.1 10 pieces	3270.2 100 pieces
1.5 x 125 mm	3183.1 10 pieces	3183.2 100 pieces
2.0 x 125 mm	3185.1 10 pieces	3185.2 100 pieces
3.0 x 125 mm	3187.1 10 pieces	3187.2 100 pieces
4.0 x 125 mm	3188.1 10 pieces	3188.2 100 pieces
5.0 x 125 mm	3374.1 10 pieces	

CE 0044



BIOPLAST® bleach

Vật liệu mềm, dẻo, chuyên dùng để chế tạo khay tẩy trắng. Vật liệu không liên kết với acrylic. (Hardness Shore A: 92)

// 1.0 x 125 mm

3190.1
10 pieces

3190.2
100 pieces

CE

BIOPLAST® Color

Chất liệu mềm, dẻo, không dính vào acrylic.
(Hardness Shore A: 85.)

Application

Làm hàm bảo vệ thể thao, khí cụ cố định có màu

// Color-Set	3271.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, red	3282.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, neon red	3352.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, neon green	3353.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, azure	3354.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, red-transparent	3355.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, blue-transparent	3356.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, white	3445.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, black	3448.1 10 pieces

CE



BIOPLAST® Multicolor

Chất liệu mềm, dẻo, không dính vào acrylic.
Hardness Shore A: 85.

Application

Coloured sports mouth guards, positioners

// 3.0 x 125 mm, Germany	3390.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, France	3391.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, Italy	3392.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, Spain	3393.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, Sweden	3394.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, Brazil	3395.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, Transylvania	3396.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, Atlantis	3397.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, White Dots	3398.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, Green Dots	3399.1 10 pieces
// 3.0 x 125 mm, Multicolor Set	3400.1 10 pieces

CE



BIOPLAST® XTREME

Vật liệu BIOPLAST® XTREME lý tưởng cho việc chuẩn bị đơn giản và an toàn cho các dụng cụ bảo vệ miệng thể thao cá nhân. Lớp gia cố hình chữ V cứng (Shore A: 92) tăng cường bảo vệ an toàn vùng răng trước, cho phép định vị chính xác trong phần mở rộng mong muốn. Lớp mềm (Shore A: 85) có thể được sử dụng để ghép lớp với BIOPLAST® hoặc để chèn miếng cắn ngược.



// 4.0 x 125 mm, red	3295.1 10 pieces
// 4.0 x 125 mm, blue	3296.1 10 pieces
// 4.0 x 125 mm, black	3297.1 10 pieces
// 4.0 x 125 mm, clear	3298.1 10 pieces
// 5.0 x 125 mm, red	3286.1 10 pieces
// 5.0 x 125 mm, blue	3287.1 10 pieces
// 5.0 x 125 mm, black	3288.1 10 pieces
// BIOPLAST® XTREME, 5.0 x 125 mm, clear	3289.1 10 pieces

CE

BIOPLAST® XTREME Kit

Được kết hợp gia cố chịu lực vùng răng trước. Hỗ trợ chống lực tác động khi chơi thể thao. Có hai mức độ cứng trên một mặt của vật liệu ép. Mặt hình chữ V (Shore A: 92) cứng hơn chèn vào giữa miếng nhựa giúp bảo vệ vùng răng trước

Bộ bao gồm 1 miếng BIOPLAST® XTREME 5.0 x 125 mm, 1 bình 15 g CETRON® bột làm sạch, 1 BIOPLAST® lọ cách ly, hộp đựng khí cụ.

// red	3283.1 1 kit
// blue	3284.1 1 kit
// black	3285.1 1 kit

CE



BIOPLAST® XTREME PRO Kit

Dùng cho các môn thể thao chuyên nghiệp, thường xuyên chịu tác động va chạm mạnh. Tăng độ đàn hồi cứng để bảo vệ tối đa cho vùng răng trước.

Bộ bao gồm 1 miếng BIOPLAST® XTREME 4.0 x 125 mm, 1 miếng BIOPLAST® clear 2.0 x 125 mm, 1 miếng DURAN® 0.75 x 125 mm, 1 gói 15 g CETRON® bột làm sạch, 1 lọ BIOPLAST® cách ly, 1 hộp đựng

// red	3292.1 1 kit
// blue	3293.1 1 kit
// black	3294.1 1 kit

CE



BRUX CHECKER® acc. to Prof. Sato

Vật liệu có một mặt được phủ màu dùng để phân tích và lập kế hoạch trị liệu trong điều trị bệnh lý về khớp Thái dương hàm TMJ và các kiểm tra khớp cắn phục hình răng giả

// 0.1 x 125 mm, red	3209.1 10 pieces
----------------------	---------------------

CE



IMPRELON®

Vật liệu cứng, không đàn hồi, liên kết với acrylic để làm tay cầm của khay lấy dấu (REF 3216). Không thích hợp cho nẹp khớp cắn.

Application

Vật liệu trong suốt và mờ đục cho khay lấy dấu, vật liệu màu trắng để lấy dấu cắn.

2.0 x 125 mm, clear	3164.1	
	10 pieces	
3.0 x 125 mm, clear	3168.1	3168.2
	10 pieces	100 pieces
3.0 x 125 mm, weiß	3274.1	
	10 pieces	
3.0 x 125 mm, opaque	3361.1	
	10 pieces	

CE



IMPRELON® S pd

Vật liệu cực kỳ bền và chống mài mòn. Đã được sấy khô và hút chân không để sử dụng ngay. Không chỉ định để điều chỉnh nha

Application

OSAMU-Retainer®, nẹp miniplast, duy trì

0.5 x 125 mm, clear	3320.1	
	10 pieces	
0.75 x 125 mm, clear	3322.1	3322.2
	10 pieces	100 pieces
1.0 x 125 mm, clear	3324.1	3324.2
	10 pieces	100 pieces
1.5 x 125 mm, clear	3326.1	
	10 pieces	
2.0 x 125 mm, clear	3328.1	
	10 pieces	
3.0 x 125 mm, clear	3330.1	
	10 pieces	

CE 0044



OSAMU-Retainer® Kit

Hàm duy trì trong suốt theo Tiến sĩ Yoshii. Ép áp suất sử dụng BIOPLAST® 1,5 mm và IMPRELON® S pd 0,75 mm và OSAMU Bond để có hỗn hợp vật liệu tối ưu. OSAMU-Retainer® Kit để chế tạo 10 hàm duy trì. Tất cả các thành phần cũng có sẵn một cách riêng biệt.

OSAMU-Retainer® Kit	3242.1
10 miếng IMPRELON® S pd (0.75 x 125 mm), 10 miếng BIOPLAST® (1.5 x 125 mm), 1 lọ keo 10 ml OSAMU-bond	1 kit

CE



COPYPLAST®

Chất liệu dẻo dai, không kết dính với acrylic, hơi đục.

Application

Sao mẫu hàm, khay tẩy trắng, chuyển tiếp mắc cài, mào và cầu răng tạm, khay lưu khuôn

0.5 x 125 mm	3177.1 10 pieces	3177.2 100 pieces
0.75 x 125 mm	3169.1 10 pieces	3169.2 100 pieces
1.0 x 125 mm	3179.1 10 pieces	3179.2 100 pieces
1.5 x 125 mm	3175.1 10 pieces	3175.2 100 pieces
2.0 x 125 mm	3181.1 10 pieces	3181.2 100 pieces

CE



COPYPLAST® C

Vật liệu có độ trong suốt cao và dẻo, chống nứt vỡ và mài mòn, không kết dính với acrylic.

Application

Khay và hàm duy trì lâu dài, khay chỉnh nha

1.0 x 125 mm	3403.1 10 pieces	3403.2 100 pieces
--------------	---------------------	----------------------

CE 0044

HARDCAST®

Chất liệu cứng, đàn hồi. Không kết dính với acrylic; dễ bắt lửa, màu hơi đục

Ứng dụng

Lớp lót tạo lưu cho khay tẩy trắng

0.4 x 125 mm	3194.1 10 pieces
0.6 x 125 mm	3195.1 10 pieces
0.8 x 125 mm	3200.1 10 pieces

CE



ISOFOLAN®

Vật liệu mỏng đảm bảo cách ly tối ưu cho mẫu hàm thạch cao và nhựa trong quá trình ép nhiệt. Phù hợp nhất dùng làm lớp cách ly khi ép vật liệu có tính đàn hồi cứng

0.1 x 125 mm

3207.1
100 pieces



Spacer foil

Dùng làm lớp nền trong suốt, giữ khoảng và cách ly khi ép với COPYPLAST® và HARDCAST® cũng như làm các lớp phủ từ HARDCAST®. Lấy ra trước khi gắp mẫu hàm.

0.1 x 125 mm

3202.1
100 pieces



Skin packaging

Giúp bảo vệ các mẫu hàm còn nguyên trạng khi gửi đi xa gồm có: 1 miếng các tông và 1 lá kim loại mỏng phủ bên ngoài

Skin packaging

3206.1
100 pieces



Coating foil

vỏ bảo vệ cho các mẫu hàm dùng cho nghiên cứu và chỉnh nha

0.15 x 125 mm

3203.1
100 pieces

Sampler of pressure moulding material

Lấy mẫu tất cả các vật liệu ép nhiệt có sẵn với chỉ dẫn về độ dày, đường kính và màu sắc. Thông tin hữu ích về quy trình làm việc và các thông số hóa học và vật lý cũng được cung cấp.

// Sampler of pressure moulding material

3135.1
1 piece



Nhựa, phụ gia và phụ kiện

BLUE-BLOKKER®

Có màu xanh trong suốt. Để tạo khoaangr lưu vật liệu tẩy trắng khi làm khay tẩy. Vật liệu dễ đốt cháy mà không để lại bất kỳ dư lượng nào, do đó cũng có thể được sử dụng trong chế tạo răng giả cố định và tháo lắp. Giữ ổn định khi tạo hàm chống ngáy với teleopic, dễ dàng trong việc di dịch. Có độ chảy tối ưu, chiếu đèn ở đây bước sóng 380-470nm

4 x 1.5 g
incl. 2 cannula Ø 0.6 mm and 8 cannula Ø 0.9 mm

5276.1
1 piece



CLEAR-BLOKKER®

Dạng gel có độ trong suốt cao, quang trùng hợp để điều chỉnh các khay DURAN® ép áp suất, được gia cố bằng DURASPLINT® LC. Gel thích hợp nhất để loại bỏ các tạp chất không khí và chèn hướng dẫn răng nanh. Quang trùng hợp trong dải bước sóng 360-420 nm, ví dụ như sử dụng lò trùng hợp LC-6. Trước khi xử lý, lớp LC primer phải được phủ lên khay DURAN®.

4 x 1.5 g
incl. 2 cannula Ø 0.4 mm and 8 cannula Ø 0.9 mm

5261.1
1 piece



Cannula

Để sử dụng với BLUE-BLOKKER® và CLEAR-BLOKKER

Ø 0.4 mm

5277.1
5 pieces

Ø 0.9 mm

5278.1
5 pieces



SIL-KITT

Vật liệu silicone dẻo, trong suốt đặc biệt dùng các phục hình lẹm trên mẫu hàm khi ép các loại khay, như khay chống ngáy và khay chỉnh nha.

red

3442.1
150 g

transparent

3443.1
150 g



Blocking-out putty

Vật liệu nhựa dẻo để che các vết lẹm rộng trên mẫu hàm

Blocking-out putty

3220.1
250 g



BIOPLAST® Insulating agent

Cách ly hàm thạch cao khi ép vật liệu BIOPLAST cho khí cụ cố định và dụng cụ bảo vệ hàm khi chơi thể thao. Chất cách ly BIOPLAST® có độ trong suốt tuyệt đối và giúp bề mặt bên trong nhẵn. Cũng có sẵn trong chai bôi 100 ml để cách ly nhanh chóng và không nhỏ giọt lên các mẫu hàm thạch cao

BIOPLAST® Insulating agent
applicator bottle with 3 tips

3166.1
100 ml

BIOPLAST® Insulating agent

3189.1
500 ml



BIOCRYL® Resin

Chất acrylic chỉnh nha đặc biệt để gắn các móc cài và vít nong khi chế tạo khay duy trì và nong cùng BIOCRYL® C trong kỹ thuật ép nhiệt. Vật liệu tự cứng trong suốt giai đoạn làm nguội bên trong buồng ép của máy ép áp suất. Không cần thiết tốn thời gian làm cứng trong buồng áp suất khác

monomer

3218.1
0.25 l

3218.2
0.5 l

polymer

3221.1
400 g

3221.2
1 kg

CE 0044



DURASPLINT®

Nhựa đông lạnh có độ trong suốt cao được thiết kế đặc biệt để chế tạo khay khớp cắn với khớp cắn được điều chỉnh. Sử dụng rất đơn giản, ít co ngót, cắt tỉa tối ưu.

bộ
bao gồm 200 g polymer và 100 ml monome,
cốc trộn và định lượng, 20ml chất cách ly
chỉnh nha bao gồm: bàn chải, pipet, thìa
thủy tinh và hướng dẫn chi tiết

3257.1
1 kit

polymer

3258.1
200 g

3258.2
400 g

monomer

3259.1
100 ml

3259.2
0.25 l

CE 0044





DURASPLINT® flex

Vật liệu khay tự phục hồi, không chứa MMA DURASPLINT® flex với hiệu ứng ghi nhớ, nhựa nhiệt dẻo để sử dụng trong các kỹ thuật ép. Chất liệu mềm dẻo ở nhiệt độ cơ thể, giúp tăng cảm giác thoải mái khi đeo. Đồng thời, vật liệu được đặc trưng bởi mô-men xoắn phục hồi cao ở nhiệt độ phòng, khả năng chống gãy cao, độ bền và độ trong suốt vĩnh viễn. Có sẵn dạng bộ, chế tạo được khoảng 17-18 khay, cũng như đĩa phối có độ dày 16 và 20 mm.

// Bộ
incl. 180 g polymer and 130 g monomer, mixing and dosing cup,
pipette, glass spatula and detailed instructions

3610.1
1 kit

// polymer

3611.1
180 g

// monomer

3612.1
130 g

CE 0044



DURASPLINT® LC

Nhựa trong suốt, quang trùng hợp, được thiết kế đặc biệt để làm khay DURAN® với độ dày tối thiểu 1,5 mm. Đối với quá trình trùng hợp, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng quang trùng hợp LC 6 với thời gian cài đặt sẵn là 5 hoặc 10 phút. Chiếu đèn bước sóng 350 – 450 nm. Trước khi xử lý, lớp LC primer phải được phủ lên khay DURAN®.

Không có sự đổi màu vàng của vật liệu sau khi chiếu đèn..

// bộ
3 thanh (tổng 38g) DURASPLINT® LC, 1,5 g CLEAR BLOKKER®
với 2 đầu tuýp, 10 ml LC primer, 10g LC chất cách ly, mũi
mài LC A, B and C mỗi loại, 1 SD kem đánh bóng A và B, 5
SD chổi đánh bóng, SD đĩa ni and SD đĩa đánh bóng cao và
trục gắn

3256.1
1 kit

// 3 bars, 38 g
W x L x H: 32 x 120 x 8 mm

3261.1
1 piece

CE

LC Primer

Lót quang trùng hợp để xử lý sơ bộ khay DURAN® trước khi điều chỉnh bằng DURASPLINT® LC hoặc CLEAR BLOKKER®. Đối với quá trình trùng hợp, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng hộp quang trùng hợp LC 6 với thời gian trùng hợp được cài đặt sẵn là 5 hoặc 10 phút. Chiều đèn ở bước sóng 350 – 450 nm.

LC Primer
with brush

3263.1
10 ml

CE



LC Insulation

Tạo thuận lợi với DURASPLINT® LC trên khay DURAN®. Đảm bảo kết quả sạch, gọn gàng với bề mặt nhẵn, đơn giản hóa đáng kể việc hoàn thiện.

LC Insulation

3266.1
10 g



OSAMU-Bond

Chất kết dính cho hợp chất BIOPLAST® và IMPRELON® S pd tối ưu trong kỹ thuật ép nhiệt

OSAMU-Bond

3246.1
10 ml

CE



Impression tray handles

Tay cầm bằng nhựa chắc chắn, tiện dụng có thể được cố định vào khay nhựa tự cứng và khay cá nhân.

Impression tray handles

3216.1
10 pieces

3216.2
100 pieces

CE



Foam discs

Các đĩa xốp có thể được sử dụng làm vật giữ khoảng trống và cách ly khi ép khay lấy dấu, tạo bề mặt lưu giúp giữ lại vật liệu lấy dấu.

Foam discs

3444.1
10 pieces



Stainless steel pellets

Hạt thép không gỉ, mặt nhẵn xử lý mạ điện, để vùi các mẫu hàm khi ép khí cụ. nhờ hình dạng viên hình trụ, các mẫu hàm được cố định chắc chắn

// Stainless steel pellets

3222.1
1 kg



Pellet cover

Dùng để che hạt trong khi ép nhiệt. Có thể tái sử dụng và tránh dính hạt với vật liệu mềm khi ép.

// large

3006.1
5 pieces

// small

3007.1
5 pieces



Pellet brush

Bàn chải viên với nam châm tích hợp để loại bỏ nhanh các viên và dễ dàng nhắc bộ mô hình ra khỏi cốc mô hình.

// Pellet brush

3136.1
1 piece



Model platform 85 mm

Mặt để ép với đường kính 85 mm rộng rãi đặt mẫu hàm nha khoa bằng nhựa và thạch cao cứng, giúp mẫu hàm không bị dính các hạt thép không gỉ.

// Model platform, Ø 85 mm

3134.1
1 piece



Heating support

Có thể được gắn trực tiếp vào bộ phát nhiệt khi chế tạo hàm định vị và khí cụ bảo vệ thể thao, giữ khoảng cách tối ưu giữa mẫu hàm và bộ phát nhiệt khi làm nóng bề mặt khớp cắn và liên kết khay hàm trên và dưới. Cho thiết bị BIOSTAR® và MINISTAR S®.

Kích thước (W x H x D): 190 x 160 x 70 mm

// Heating support

3452.1
1 piece



Hoàn thiện và đánh bóng

SD-Foil scissors A

Kéo SD A được làm tinh xảo cao cấp bằng hợp kim không gỉ, có thể hấp tiết trùng. Để xử lý tốt hơn, kéo được uốn cong theo chiều ngang. Răng cửa siêu nhỏ chống trượt.

SD-Foil scissors A

3460.1
1 piece



SD-Foil scissors B

Kéo SD B rất chắc chắn và bền để cắt các khay, hoặc tạo khe sau khi ép nhiệt

SD-Foil scissors B

3461.1
1 piece



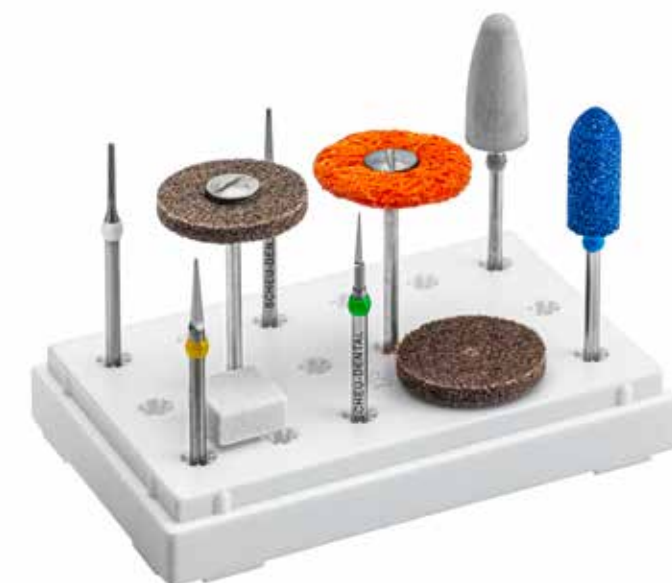
Finishing set

Bộ gồm tám mũi mài để cắt, tía và hoàn thiện cho các loại vật liệu đàn hồi mềm và đàn hồi cứng. Với mã màu để dễ nhận biết

Finishing set

Bộ sản phẩm gồm mỗi loại 1 mũi. mũi cắt, mũi mài hoàn thiện, mũi khoan carbide HM, mũi cắt tam giác HM, tía BIOPERM, POLYFIX, đánh bóng OSAMU, DIMO*PRO SLIM và đá mài.

3378.1
1 piece



LC-Bur

Được thiết kế đặc biệt để hoàn thiện nhựa lạnh cứng hoặc chiếu đèn. Cho phép cắt gọn gàng mà không bị tắc và để lại bất kỳ dư lượng nào. Mũi khoan LC A có dạng hình nón để mài hoàn thiện hoặc mài khớp cần. Mũi khoan LC B có hình quả lê, đảm bảo các kiểu bề mặt mài rất mịn khi tiếp xúc với các bề mặt lớn hơn và mũi khoan LC C có dạng chổi để loại bỏ nhám nhanh chóng và đồng đều.



Finishing bur

Mũi cắt vuông làm bằng hợp kim mềm đặc biệt không làm hỏng dây móc.



HM-Tricutter fine

Mũi khoan hình tam giác mịn để hoàn thiện các viền kẻ răng



HM-Carbide cutter

Mũi cắt cacbide hình tam giác giúp cắt nhanh chóng, gọn gàng vật liệu cứng.



Cutting bur

Mũi cắt xoắn ốc giúp cắt nhanh chóng, gọn gàng vật liệu ép cứng.



LC-Bur A maximum rotational speed: 20,000 r/min	3267.1 1 piece
LC-Bur B maximum rotational speed: 20,000 r/min	3268.1 1 piece
LC-Bur C maximum rotational speed: 20,000 r/min	3265.1 1 piece
Finishing bur (red) maximum rotational speed: 7,500 r/min	3377.1 6 pieces
HM-Tricutter fine (green) maximum rotational speed: 7,500 r/min	3370.1 6 pieces
HM-Carbide cutter (yellow) maximum rotational speed: 7,500 r/min	3369.1 6 pieces
Cutting bur maximum rotational speed: 25,000 r/min	3214.1 6 pieces

OSAMU Polisher

Hoàn thiện và đánh bóng vật liệu tổng hợp và vật liệu đàn hồi mềm..

POLYFIX

Để cắt tia và đánh bóng sau cùng cho vật liệu tổng hợp và đàn hồi mềm, có màu nâu.

BIOPERM Trimmer

Dùng để mài và hoàn thiện vật liệu đàn hồi mềm, màu xanh.

// OSAMU Polisher, grey maximum rotational speed: 15,000 r/min	3247.1 2 pieces
// POLYFIX, on mandrel maximum rotational speed: 12,000 r/min	3371.1 1 piece
// POLYFIX, discs maximum rotational speed: 12,000 r/min	3372.1 6 pieces
// BIOPERM Trimmer, blue maximum rotational speed: 25,000 r/min	3226.1 2 pieces



DIMO® PRO / DIMO® PRO SLIM

Bánh xe cắt tia làm bằng chất đàn hồi đặc biệt với cấu trúc sợi mịn, thời gian làm việc cực kỳ dài, bao gồm. trục.

Ứng dụng DIMO®PRO

Dùng để hoàn thiện các vùng rìa và để đánh bóng hoàn thiện và có độ bóng cao cho khay, khay cố định, khí cụ bảo vệ hàm thể thao và khay chỉnh nha. Cung cấp vành có độ bóng cao và bề mặt đồng nhất cho cả vật liệu hợp chất cứng/mềm.

Ứng dụng DIMO®PRO SLIM

Dùng để hoàn thiện khay, đặc biệt cho vùng kẽ răng.

// DIMO®PRO, Ø 24 x 6 mm, incl. 1 mandrel maximum rotational speed: 10,000 r/min	3381.1 10 pieces	3381.2 50 pieces
// DIMO®PRO SLIM, Ø 24 x 4 mm, incl. 1 mandrel maximum rotational speed: 10,000 r/min	3376.1 10 pieces	3376.2 50 pieces

DIMO®

Bánh xe mài này cứng chắc, độ bền cao, ba loại sợi đan đặc khác nhau, có trục gắn

Ứng dụng

Cắt tia và đánh bóng sơ bộ chất cho vật liệu đàn hồi, khí cụ bảo vệ hàm thể thao và khay chỉnh nha.

// brown / coarse, incl. 1 mandrel maximum rotational speed: 10,000 r/min	3382.1 10 pieces	3382.2 50 pieces
// green / medium, incl. 1 mandrel maximum rotational speed: 10,000 r/min	3383.1 10 pieces	3383.2 50 pieces
// maroon / fine, incl. 1 mandrel maximum rotational speed: 10,000 r/min	3384.1 10 pieces	3384.2 50 pieces
// mandrel	3380.1 10 pieces	



Indication Chart on Applications in the Pressure Moulding Technique

Indication	Product	Recommended Thickness
Khí cụ chống gãy	DURAN®	2.0 mm
	DURAN®+	2.0 mm
	DURASOFT® pd with DURASOFT® seal	1.8 / 2.5 mm
Lấy dấu	IMPRELON® white, clear	2.0 / 3.0 mm
Khay tẩy trắng	BIOPLAST® bleach	1.0 mm
	COPYPLAST®	1.0 mm
Chuyển tiếp mắc cài	COPYPLAST®	0.5 / 0.75 mm
Copings	HARDCAST®	0.4 / 0.6 / 0.8 mm
Khay thẩm mỹ	DURAN®+ A2	0.5 - 0.75 mm
	DURAN®+ white pd	0.5 - 1.0 mm
Etching mask	COPYPLAST®	1.0 mm
Khay điều trị Fluorisation	DURAN®	1.0 / 1.5 mm
	DURAN®+	1.0 / 1.5 mm
hân tích chứng nghiền răng	BRUX CHECKER®	0.1 mm
IRăng tạm/ hàm tạm	BIOCRYL® C (rose or clear)	2.0 / 3.0 mm
Khay lấy dấu cá nhân, khay chức năng	IMPRELON® (clear)	2.0 / 3.0 mm
	IMPRELON® (opaque)	3.0 mm
Vật liệu cách ly	ISOFOLAN®	0.1 mm
Khí cụ giữ cố định / khay chỉnh nha	DURASOFT® pd with DURASOFT® seal	1.2 mm
	DURAN®	0.4 - 1.0 mm
	DURAN®+	0.4 - 1.0 mm
	IMPRELON®S pd	0.5 - 1.0 mm
	COPYPLAST® C	1.0 mm
Khay y tế	DURAN®	1.0 mm
	DURAN®+	1.0 mm
Sao mẫu hàm	BIOPLAST® (plaster)	min. 3.0 mm
	COPYPLAST® (resin)	2.0 mm
Model protection / Protective coating / Skin-packaging	Coating Foil	0.15 mm
Moulds for temporary crowns and bridges	COPYPLAST®	0.5 - 2.0 mm
Mouth Guard, sports protection	BIOPLAST®	1.0 - 5.0 mm
	BIOPLAST® XTREME / XTREME PRO	4.0 / 5.0 mm
Occlusal splint / Bruxism splint / Miniplast splint	DURAN®	1.0 - 1.5 mm
	DURAN®+	1.0 - 1.5 mm
	DURASOFT® pd optional with DURASOFT® seal	1.8 mm
OSAMU-Retainer® (combination BIOPLAST® and IMPRELON®S pd)	BIOPLAST®	1.5 mm
	IMPRELON®S pd with OSAMU-Bond	0.75 mm
Positioner	BIOPLAST®	2.0 - 5.0 mm
Retainer / Orthodontic plates	BIOCRYL® C	2.0 / 3.0 mm for lower jaw
Radiopaque splints	BIOCRYL® Form X	1.5 mm
Retention splint / Long-term retainer	CA® Retentionsfolie pd	0.75 / 1.0 mm
	COPYPLAST® C	1.0 mm
	DURAN®	0.75 / 1.0 mm
	DURAN®+	0.75 / 1.0 mm
Spacer maintainer foil for copings	Spacer foil	0.1 mm
	HARDCAST®	0.4 / 0.6 / 0.8 mm
Template for implants / Drillings / X-ray	DURAN®	2.0 / 3.0 mm
	DURAN®+	2.0 mm
Temporary Splint / Strip crown for temporary crowns and bridges	DURAN®	0.5 - 1.0 mm
	DURAN® +A2 pd	0.5 - 0.75 mm

Material Qualities	Bonds to Acrylic	Recommended Acrylic	Recommended Insulation
hard-elastic	yes	DURASPLINT®/ DURASPLINT® LC	ISOFOLOAN® foil
hard-elastic	yes	DURASPLINT®/ DURASPLINT® LC	
hard / soft	yes	DURASPLINT®	ISOFOLOAN® foil
hard / not elastic	yes	DURASPLINT®	ISOFOLOAN® foil
soft-elastic	no		BIOPLAST® Insulating agent / soak model into water *
viscoplastic	no		Soak model shortly into water or spacer maintainer foil*
viscoplastic	no		Soak model shortly into water or spacer maintainer foil
viscoplastic	no		Spacer foil
hard-elastic	yes	veneering material	
hard-elastic	yes	veneering material	
viscoplastic	no		Soak model shortly into water or spacer foil
hard-elastic	yes		BIOPLAST® (space maintainer)
hard-elastic	yes		BIOPLAST® (space maintainer)
impact-resistant	yes	BIOCRYL® RESIN	ISOFOLOAN® foil
hard / not elastic	yes	DURASPLINT®	ISOFOLOAN® foil or Foam Discs
hard / not elastic	yes	DURASPLINT®	ISOFOLOAN® foil or Foam Discs
viscoplastic insulation foil	no		
hard / soft	yes	DURASPLINT®/ DURASPLINT® LC	ISOFOLOAN® foil
hard-elastic	yes	DURASPLINT®/ DURASPLINT® LC	ISOFOLOAN® foil
hard-elastic	yes	DURASPLINT®/ DURASPLINT® LC	
hard-elastic / impact-resistant	not recommended		ISOFOLOAN® foil
viscoplastic	no		Soak model shortly into water or spacer foil
hard-elastic	yes	DURASPLINT®/ DURASPLINT® LC	ISOFOLOAN® foil
hard-elastic	yes	DURASPLINT®/ DURASPLINT® LC	
soft-elastic	no		BIOPLAST® Insulating agent / soak model into water
viscoplastic	no		Soak model shortly into water or spacer foil
bonds to Skin cardboard			
viscoplastic	no		Soak model shortly into water or spacer foil
soft-elastic	no		BIOPLAST® insulating agent
soft-elastic	no		BIOPLAST® insulating agent
hard-elastic	yes	DURASPLINT® / DURASPLINT® LC	ISOFOLOAN® foil
hard-elastic	yes	DURASPLINT® / DURASPLINT® LC	
hard / soft	yes	DURASPLINT®	ISOFOLOAN® foil
soft-elastic	no		BIOPLAST® insulating agent
hard-elastic / impact-resistant	no		
soft-elastic	no		BIOPLAST® insulating agent
impact-resistant	yes	BIOCRYL® RESIN	ISOFOLOAN® foil
viscoplastic	no		Spacer maintainer foil
hard-elastic	no		ISOFOLOAN® foil
viscoplastic	no		Soak model shortly into water or spacer foil
hard-elastic	yes	DURASPLINT®/ DURASPLINT® LC	ISOFOLOAN® foil
hard-elastic	yes	DURASPLINT®/ DURASPLINT® LC	
hard-elastic / impact-resistant	not recommended		ISOFOLOAN® foil
hard insulation foil	yes		
viscoplastic	no		Spacer foil
hard-elastic	yes	DURASPLINT®/ DURASPLINT® LC	ISOFOLOAN® foil
hard-elastic	yes	DURASPLINT®/ DURASPLINT® LC	
hard-elastic	yes	veneering material	ISOFOLOAN® foil
hard-elastic	yes	veneering material	

* BLUE-BLOKKER as space maintainer/reservoir

